

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	10 – 35

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây Lập và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Võ Đình Quốc Huy	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Phước	Thành viên
Bà Trần Thị Thúy Hằng	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đặng Thanh Hồng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thanh An	Thành viên
Ông Nguyễn Phan Trọng Toàn	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Hữu Phước	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thúy Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Minh Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hữu Phước

Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 08 năm 2021

Số: 24 /2021/SX-RSMHCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp, được lập ngày 20 tháng 08 năm 2021, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

KT TỔNG GIÁM ĐỐC



**Nguyễn Thụy Nhã Vy
Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1875-2018-026-1
(Theo giấy ủy quyền số 06/2020-21/UQ-RSM
ngày 01 tháng 10 năm 2020)

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2021

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		536.562.554.439	585.675.312.543
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.466.196.484	17.428.972.243
1. Tiền	111	4.1	8.466.196.484	17.428.972.243
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		370.500.000.000	397.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	370.500.000.000	397.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.502.814.068	109.662.727.406
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	27.298.678.369	48.617.022.570
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	36.599.228.593	43.262.156.773
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	10.685.188.014	21.388.793.218
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.080.280.908)	(3.605.245.155)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	78.900.189.949	58.670.005.908
1. Hàng tồn kho	141		80.092.516.254	60.006.927.747
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.192.326.305)	(1.336.921.839)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.193.353.938	2.413.606.986
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.11	6.193.353.938	2.413.606.986
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		548.972.327.066	522.932.105.411
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.236.980.593	13.342.712.803
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	6.236.980.593	13.342.712.803
II. Tài sản cố định	220		129.140.410.664	122.025.921.823
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	106.061.888.509	98.645.437.126
Nguyên giá	222		320.822.157.195	303.437.353.899
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(214.760.268.686)	(204.791.916.773)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.10	20.665.655.163	20.944.742.279
Nguyên giá	225		25.959.244.055	25.959.244.055
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.293.588.892)	(5.014.501.776)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	2.412.866.992	2.435.742.418
Nguyên giá	228		4.986.604.330	4.986.604.330
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.573.737.338)	(2.550.861.912)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		324.533.703.884	273.634.105.208
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	324.533.703.884	273.634.105.208
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	11.664.838.971	34.664.838.971
1. Đầu tư vào công ty con	251		11.664.838.971	11.664.838.971
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.192.413.670	1.192.413.670
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.192.413.670)	(1.192.413.670)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	23.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		77.396.392.954	79.264.526.606
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	77.396.392.954	79.264.526.606
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.085.534.881.505	1.108.607.417.954

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		570.743.491.910	571.246.737.598
I. Nợ ngắn hạn	310		350.553.923.103	390.754.928.568
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	6.589.826.071	22.960.714.593
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	23.424.262.409	17.070.780.115
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	24.966.946.001	26.887.211.038
4. Phải trả người lao động	314	4.15	28.199.563.543	69.797.873.127
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	4.142.895.263	9.503.980.234
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.18	2.509.227.526	2.423.748.216
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	15.719.125.725	10.577.640.814
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.19	222.799.726.094	200.502.130.877
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5.477.720.400	4.303.109.700
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.724.630.071	26.727.739.854
II. Nợ dài hạn	330		220.189.568.807	180.491.809.030
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.18	91.362.729.716	90.935.992.939
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.19	128.826.839.091	89.555.816.091
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		514.791.389.595	537.360.680.356
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.20	514.791.389.595	537.360.680.356
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		386.000.000.000	386.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		386.000.000.000	386.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(46.460.000)	(46.460.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		106.007.988.562	89.305.908.806
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.829.861.033	62.101.231.550
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.829.861.033	62.101.231.550
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.085.534.881.505	1.108.607.417.954



Nguyễn Hữu Phước
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 08 năm 2021

Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng

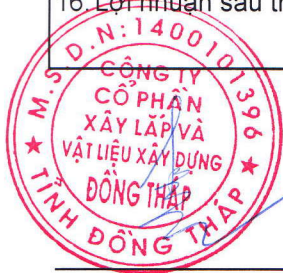
Nguyễn Phúc An
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.21	213.993.383.079	214.172.191.197
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	734.545
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		213.993.383.079	214.171.456.652
4. Giá vốn hàng bán	11	4.22	149.111.802.949	151.944.483.038
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		64.881.580.130	62.226.973.614
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.23	9.763.485.753	18.036.610.096
7. Chi phí tài chính	22	4.24	5.007.540.573	6.784.252.011
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		5.007.540.573	6.784.252.011
8. Chi phí bán hàng	25	4.25	12.414.455.827	11.464.343.951
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.26	15.435.834.076	14.216.607.938
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		41.787.235.407	47.798.379.810
11. Thu nhập khác	31	4.27	2.568.993.423	2.422.406.598
12. Chi phí khác	32		31.917.609	27.361.189
13. Lợi nhuận khác	40		2.537.075.814	2.395.045.409
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		44.324.311.221	50.193.425.219
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.29	8.869.242.165	10.044.157.282
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		35.455.069.056	40.149.267.937



Nguyễn Hữu Phước

Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 08 năm 2021

Nguyễn Thành Trung

Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An

Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		44.324.311.221	50.193.425.219
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.28	11.435.779.636	10.762.870.280
Trích/(Hoàn lại) các khoản dự phòng	03		(494.949.081)	(1.274.450.423)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(9.881.130.977)	(18.036.610.096)
Chi phí lãi vay	06	4.24	5.007.540.573	6.784.252.011
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		50.391.551.372	48.429.486.991
Giảm các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09		43.658.442.711	11.278.695.695
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	10		(20.085.588.507)	(11.312.090.550)
Tăng chi phí trả trước	11		(53.158.494.182)	(56.240.723.103)
Tiền lãi vay đã trả	12		(1.911.613.300)	(9.043.356.892)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.007.540.573)	(6.784.252.011)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4.14	(9.957.849.205)	(11.559.516.502)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		11.920.000	17.880.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(15.549.389.600)	(11.882.766.997)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11.608.561.284)	(47.096.643.369)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(69.709.483.790)	(7.862.121.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		533.189.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(114.000.000.000)	(158.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		164.000.000.000	164.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.739.725.607	11.656.795.028
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.436.569.092)	9.794.673.119

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.30	433.882.755.285	528.947.501.188
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.31	(372.314.137.068)	(494.467.383.233)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36		(51.486.263.600)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.082.354.617	34.480.117.955
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)	50		(8.962.775.759)	(2.821.852.295)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		17.428.972.243	11.606.492.681
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50+60+61)	70	4.1	8.466.196.484	8.784.640.386



Nguyễn Hữu Phước
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 08 năm 2021

Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400101396 cấp lần đầu ngày 09 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Công ty đã chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 997/QĐ-UBND-HC ngày 25/09/2015 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Tháp về việc Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp được chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Tại ngày 10 tháng 11 năm 2016, Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp đã nhận vốn và tài sản từ Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp theo Biên Bản Bàn Giao "Vốn và Tài sản từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp". Công ty hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 11 tháng 11 năm 2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400101396 thay đổi lần thứ 6 ngày 25 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 386.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 03, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 467 (01 tháng 01 năm 2021 là: 425).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh xây lắp và khai thác cát;
- Sản xuất công nghiệp;
- Thương mại và dịch vụ;
- Thi công xây dựng công trình giao thông và công trình dân dụng;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư và kinh doanh Khu công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác cát sông - Thi công san lấp mặt bằng;
- Sản xuất và kinh doanh các loại VLXD: Bê tông tươi - Bê tông ly tâm - Bê tông nhựa nóng;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng KCN và kinh doanh nhà đất;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, nhà ở và trang trí nội thất;
- Khảo sát, thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và dịch vụ tư vấn xây dựng;
- Sản xuất phụ tùng cơ khí và sửa chữa phương tiện thủy, bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, thủy nội địa;
- Thử nghiệm cơ khí VLXD, kiểm định chất lượng xây dựng, an toàn chịu lực công trình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng năm 2020.

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tiền mặt	924.402.062	11.544.651.188
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.541.794.422	5.884.321.055
Cộng	8.466.196.484	17.428.972.243

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 12 - 14 tháng với lãi suất trung bình từ 4,9%/năm đến 7,1%/năm.

Số thứ tự	Ngân hàng	Số tiền tại ngày 30/06/2021 VND	Thời hạn gốc (tháng)	Cầm cố, thế chấp đảm bảo cho khoản vay
1	Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đồng Tháp	6.000.000.000	12	
2	Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Sa Đéc	9.500.000.000	12	
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	91.000.000.000	12 - 13	Được đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp theo các hợp đồng vay với số tiền 91.000.000.000 VND – Xem thêm mục 4.19
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - PGD Lý Thường Kiệt	16.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền 16.000.000.000 VND – Xem thêm mục 4.19
5	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc	41.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp theo các hợp đồng vay với số tiền lần lượt là 25.000.000.000 VND và 16.000.000.000 VND – Xem thêm mục 4.19
6	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Huyện Thanh Bình	2.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền 2.000.000.000 VND – Xem thêm mục 4.19
7	Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT - Chi nhánh Đồng Tháp	4.000.000.000	12	
8	Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT - Huyện Cao Lãnh	34.000.000.000	12	
9	Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT - Huyện Thanh Bình	37.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT huyện Thanh Bình với số tiền 37.000.000.000 VND – Xem thêm mục 4.19

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Số thứ tự	Ngân hàng	Số tiền tại ngày 30/06/2021 VND	Thời hạn gốc (tháng)	Cầm cố, thế chấp đảm bảo cho khoản vay
10	Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT - Huyện Tân Hồng	18.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – huyện Tân Hồng với số tiền 18.000.000.000 VND – Xem thêm mục 4.19
11	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đồng Tháp	14.000.000.000	12 - 13	
12	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Tháp	8.000.000.000	12	
13	Ngân hàng TMCP Xăng Dầu	12.000.000.000	12	
14	Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Đồng Tháp	6.000.000.000	12	
15	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	10.000.000.000	12	
16	Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Đồng Tháp	12.000.000.000	13	
17	Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	11.000.000.000	13	
18	Ngân hàng TMCP Kiên Long - Chi nhánh Đồng Tháp	16.000.000.000	13	
19	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	5.000.000.000	14	
20	Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đồng Tháp	8.000.000.000	12	
21	Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Đồng Tháp	5.000.000.000	13	
22	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Đồng Tháp	5.000.000.000	13	
	Tổng	370.500.000.000		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty Cổ phần Vận tải BMC Đồng Tháp	11.100.017.122	-	-	11.100.017.122	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp	564.821.849	-	-	564.821.849	-	-
Cộng	11.664.838.971	-	-	11.664.838.971	-	-

Đầu tư vào đơn vị khác:

Công ty Cổ phần Docimexco	1.192.413.670	(1.192.413.670)	-	1.192.413.670	(1.192.413.670)	-
---------------------------	---------------	-----------------	---	---------------	-----------------	---

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận tải BMC Đồng Tháp, Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp và Công ty Cổ phần Docimexco để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 4.32	505.747.187	219.448.882
Phải thu từ khách hàng:		
Ban QLDA và PTQĐ Thành phố Hồng Ngự	8.554.000.000	9.396.996.000
Ban QLDA ĐT XD CTGT Đồng Tháp	2.729.195.000	7.664.161.818
Các khách hàng khác	15.509.736.182	31.336.415.870
Cộng	27.298.678.369	48.617.022.570

Tại ngày 30/6/2021, mỗi khoản phải thu khách hàng khác có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Trả trước cho bên liên quan – Xem thêm mục 4.32	3.400.000.000	7.000.000.000
Trả trước cho người bán khác:		
Trung tâm phát triển quỹ nhà đất Tỉnh Đồng Tháp	26.513.835.000	26.513.835.000
Công ty CP Địa chất và Môi trường Miền Nam	3.395.000.000	3.395.000.000
Các nhà cung cấp khác	3.290.393.593	6.353.321.773
Cộng	36.599.228.593	43.262.156.773

Tại ngày 30/6/2021, mỗi khoản trả trước cho các nhà cung cấp khác có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu về cổ tức				
– Xem thêm mục 4.32	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Tạm ứng	438.292.400	-	1.262.877.875	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	7.914.942.505	-	10.047.109.589	-
Phải thu ngắn hạn khác	331.953.109	-	8.078.805.754	-
Cộng	10.685.188.014	-	21.388.793.218	-
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	6.236.980.593	-	13.342.712.803	-

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.095.716.295	(1.116.095.316)	9.403.107.912	(1.260.690.850)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.225.195.401	-	4.823.541.568	-
Thành phẩm	2.791.430.071	(76.230.989)	6.714.788.296	(76.230.989)
Hàng hóa	65.980.174.487	-	39.065.489.971	-
Cộng	80.092.516.254	(1.192.326.305)	60.006.927.747	(1.336.921.839)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2021 là 1.192.326.305 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 30.981.327.326 VND – Xem thêm mục 4.19.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Cụm Công nghiệp Trường Xuân	71.217.815.935	71.217.815.935
Cụm Công nghiệp Tân Lập Châu Thành	78.932.971.017	78.760.225.608
Cụm Công nghiệp Tân Kiều Tháp Mười	172.069.995.525	122.027.230.938
Hạ tầng kỹ thuật KCN Trần Quốc Toản	2.223.342.727	1.628.832.727
Khác	89.578.680	-
Cộng	<u>324.533.703.884</u>	<u>273.634.105.208</u>

Cụm Công nghiệp Trường Xuân đã hoàn thành từ năm 2019, hoàn tất các hạng mục mà Công ty được thực hiện ở khu Trường Xuân. Công ty đang thực hiện thủ tục chuyển nhượng, bàn giao lại cho các đối tác.

Cụm Công nghiệp Tân Lập Châu Thành đang thực hiện thủ tục nộp tiền thuê đất một lần để hoàn tất nghiệm thu, chờ ghi nhận tài sản cố định.

Quyền khai thác dự án Cụm Công nghiệp Tân Kiều Tháp Mười được dùng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Quỹ Đầu tư Phát Triển Tỉnh Đồng Tháp – Xem thêm mục 4.19.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2021	32.665.485.325	222.997.840.633	41.545.121.532	682.622.997	5.546.283.412	303.437.353.899
Mua trong kỳ	1.081.712.386	16.845.845.455	882.327.273	-	-	18.809.885.114
Thanh lý, nhượng bán	-	(750.000.000)	(675.081.818)	-	-	(1.425.081.818)
Tại ngày 30/06/2021	33.747.197.711	239.093.686.088	41.752.366.987	682.622.997	5.546.283.412	320.822.157.195
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2021	16.280.121.036	159.143.253.131	27.535.528.495	635.024.711	1.197.989.400	204.791.916.773
Khấu hao trong kỳ	790.748.028	8.437.921.629	1.613.395.061	22.348.956	269.403.420	11.133.817.094
Thanh lý, nhượng bán	-	(733.500.000)	(431.965.181)	-	-	(1.165.465.181)
Tại ngày 30/06/2021	17.070.869.064	166.847.674.760	28.716.958.375	657.373.667	1.467.392.820	214.760.268.686
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2021	16.385.364.289	63.854.587.502	14.009.593.037	47.598.286	4.348.294.012	98.645.437.126
Tại ngày 30/06/2021	16.676.328.647	72.246.011.328	13.035.408.612	25.249.330	4.078.890.592	106.061.888.509

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 336.363.636 VND.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2021	2.397.616.725	76.000.000	2.512.987.605	4.986.604.330
Tại ngày 30/06/2021	<u>2.397.616.725</u>	<u>76.000.000</u>	<u>2.512.987.605</u>	<u>4.986.604.330</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2021	-	76.000.000	2.474.861.912	2.550.861.912
Khấu hao trong kỳ	-	-	22.875.426	22.875.426
Tại ngày 30/06/2021	<u>-</u>	<u>76.000.000</u>	<u>2.497.737.338</u>	<u>2.573.737.338</u>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2021	<u>2.397.616.725</u>	-	<u>38.125.693</u>	<u>2.435.742.418</u>
Tại ngày 30/06/2021	<u>2.397.616.725</u>	<u>-</u>	<u>15.250.267</u>	<u>2.412.866.992</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 391.123.314 VND.

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Là hạ tầng khu công nghiệp Trần Quốc Toản được Công ty thuê lại từ Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp với giá thuê theo tổng giá trị vốn ngân sách đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Trần Quốc Toản là 25.959.244.055 VND trong 40 năm, tính từ thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2017.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.11. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Cấp phép khai thác khoáng sản	5.283.600.000	2.215.299.500
Chi phí thuê mặt bằng, sà lan	725.000.000	87.499.997
Chi phí khác	184.753.938	110.807.489
Cộng	6.193.353.938	2.413.606.986
	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Dài hạn:		
Tiền thuê đất KCN Trần Quốc Toản (*)	75.652.427.306	76.764.901.602
Tiền thuê mặt bằng Công an Đồng Tháp	854.000.006	976.000.004
Tiền cấp phép khai thác khoáng sản	534.375.000	1.175.625.000
Tiền thuê mặt bằng Cửa hàng Cao Lãnh	174.000.000	348.000.000
Chi phí khác	181.590.642	-
Cộng	77.396.392.954	79.264.526.606

(*) Tiền thuê đất tại KCN Trần Quốc Toản là tiền thuê trả tiền một lần cho cả thời gian thuê (tính đến ngày 13 tháng 02 năm 2058) đối với diện tích cho thuê 395.621,4 m².

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 4.32	566.669.029	566.669.029	1.468.052.577	1.468.052.577
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Hoàng Lâm Đồng Tháp	2.585.266.300	2.585.266.300	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	3.437.890.742	3.437.890.742	21.492.662.016	21.492.662.016
Cộng	6.589.826.071	6.589.826.071	22.960.714.593	22.960.714.593

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Doanh nghiệp tư nhân Trung Nghĩa	4.140.000.000	-
Ban QLDA và PTQĐ Huyện Tháp Mười	3.600.000.000	-
Ban QLDA và PTQĐ Huyện Lai Vung	2.673.721.000	-
Ban QLDA và PTQĐ Thành phố Hồng Ngự	1.232.472.000	-
Các khách hàng khác	11.778.069.409	17.070.780.115
Cộng	<u>23.424.262.409</u>	<u>17.070.780.115</u>

Tại ngày 30/6/2021, các khách hàng khác có số dư mỗi đối tượng nhỏ hơn 10% tổng số người mua trả tiền trước ngắn hạn.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2021		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.808.460.093	10.900.166.626	10.048.629.597	-	956.923.064
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.765.196.961	8.869.242.165	9.957.849.205	-	6.853.804.001
Thuế thu nhập cá nhân	-	63.622.769	541.191.843	5.189.435.602	-	4.711.866.528
Thuế tài nguyên	-	4.397.325.000	30.562.126.500	35.557.363.500	-	9.392.562.000
Phí môi trường	-	1.424.010.242	10.993.354.484	13.619.689.600	-	4.050.345.358
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	280.395.284	280.395.284	-	-
Tiền cấp quyền khai thác	-	11.508.330.936	13.530.211.829	2.943.590.980	-	921.710.087
Thuế trước bạ	-	-	370.385.712	370.385.712	-	-
Thuế môn bài	-	-	15.000.000	15.000.000	-	-
Cộng	-	24.966.946.001	76.062.074.443	77.982.339.480	-	26.887.211.038

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.15. Phải trả người lao động

Là khoản tiền lương còn phải trả cho người lao động tại ngày 30/6/2021.

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Trích trước tiền thuê mặt nước đối với hoạt động khai thác cát	4.061.682.041	4.061.682.041
Trích trước chi phí cấp quyền khai thác cát	-	2.674.990.863
Khác	81.213.222	2.767.307.330
Cộng	4.142.895.263	9.503.980.234

4.17. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Nhận ký quỹ, ký cược	11.789.139.395	10.234.223.669
Kinh phí công đoàn	37.737.145	37.737.145
Phải trả, phải nộp khác	3.892.249.185	305.680.000
Cộng	15.719.125.725	10.577.640.814

4.18. Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Thu trước tiền cho thuê đất khu công nghiệp	2.509.227.526	2.423.748.216
Dài hạn:		
Thu trước tiền cho thuê đất khu công nghiệp	91.362.729.716	90.935.992.939

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là khoản tiền khách hàng trả trước 01 lần cho toàn bộ thời gian thuê đất tại khu công nghiệp Trần Quốc Toàn trong vòng 50 năm, kết thúc thời hạn thuê tại ngày 13 tháng 02 năm 2058.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.19. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	92.650.744.992	92.650.744.992	200.861.732.285	203.664.137.068	95.453.149.775	95.453.149.775
Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh Huyện Cao Lãnh	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng NN & PTNT - CN Thanh Bình Đồng Tháp	25.000.000.000	25.000.000.000	30.000.000.000	15.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc	24.500.000.000	24.500.000.000	87.000.000.000	83.000.000.000	20.500.000.000	20.500.000.000
Ngân hàng NN & PTNT - CN Tân Hồng Đồng Tháp	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	-	-	-	13.900.000.000	13.900.000.000	13.900.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	12.648.981.102	12.648.981.102	-	-	10.648.981.102	10.648.981.102
Cộng	222.799.726.094	222.799.726.094	385.861.732.285	365.564.137.068	200.502.130.877	200.502.130.877

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Dài hạn:						
Quỹ Đầu tư Phát Triển Tỉnh Đồng Tháp	98.862.500.547	98.862.500.547	27.021.023.000	5.000.000.000	76.841.477.547	76.841.477.547
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	19.250.000.000	19.250.000.000	21.000.000.000	1.750.000.000	-	-
Nợ thuê tài chính	23.363.319.646	23.363.319.646	-	-	23.363.319.646	23.363.319.646
Trừ: vay dài hạn đến hạn trả	(12.648.981.102)	(12.648.981.102)	-	-	(10.648.981.102)	(10.648.981.102)
Cộng	<u>128.826.839.091</u>	<u>128.826.839.091</u>	<u>48.021.023.000</u>	<u>6.750.000.000</u>	<u>89.555.816.091</u>	<u>89.555.816.091</u>

Các khoản vay ngắn hạn được chi tiết như sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp là khoản vay theo các hợp đồng thấu chi và tín dụng có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 4,7 - 4,9%/năm và tổng hạn mức là 200.000.000.000 VND. Khoản vay được thế chấp bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc, NH TMCP Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Đồng Tháp PGD Lý Thường Kiệt, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp PGD Thanh Bình với giá trị lần lượt là 91.000.000.000 VND, 16.000.000.000 VND, 16.000.000.000 VND và 2.000.000.000 VND – Xem thêm mục 4.2.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Cao Lãnh - tỉnh Đồng Tháp là các khoản vay với lãi suất hiện tại từ 4,9 - 5,1% (Lãi suất cho vay cụ thể trên từng giấy nhận nợ và được thay đổi theo quy định của ngân hàng) và hạn mức là 50.000.000.000 VND; có kỳ hạn 12 tháng. Khoản vay không cần tài sản thế chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Thanh Bình - tỉnh Đồng Tháp là khoản vay với lãi suất hiện tại từ 4,9 - 5,3% (Lãi tiền vay cụ thể theo thỏa thuận trên từng giấy nhận nợ và thay đổi theo quy định của ngân hàng) và hạn mức là 37.000.000.000 VND; có kỳ hạn 12 tháng. Khoản vay được thế chấp bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Thanh Bình - tỉnh Đồng Tháp có giá trị là 37.000.000.000 VND - Xem thêm mục 4.2.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc là khoản vay theo các hợp đồng thấu chi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất từ 4,9%/năm đến 5,5%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc có giá trị là 25.000.000.000 VND – Xem thêm mục 4.2.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Tân Hồng - tỉnh Đồng Tháp là khoản vay với lãi suất hiện tại là 4,9% (Lãi tiền vay cụ thể theo thỏa thuận trên từng giấy nhận nợ và thay đổi theo quy định của ngân hàng) và hạn mức là 18.000.000.000 VND; vay theo hạn mức tín dụng có thời gian duy trì hạn mức cấp tín dụng 12 tháng và thời hạn cho vay tối đa 10 tháng được quy định chi tiết theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Khoản vay được thế chấp bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Thanh Bình - tỉnh Đồng Tháp có giá trị là 18.000.000.000 VND - Xem thêm mục 4.2.

Các khoản vay dài hạn được chi tiết như sau:

- Vay dài hạn Quỹ Đầu tư Phát Triển Tỉnh Đồng Tháp có thời gian hoàn vốn trong vòng 55 tháng kể từ ứng vốn lần đầu vào ngày 02 tháng 06 năm 2017, với số tiền vay là 5.000.000.000 VND, lãi suất 0%; nhằm thực hiện đầu tư san lấp mặt bằng khu 2 thuộc cụm Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Trường Xuân theo Công văn số 157/UBND-ĐTĐXD ngày 09 tháng 05 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp.
- Vay dài hạn Quỹ Đầu tư Phát Triển Tỉnh Đồng Tháp có thời hạn 5 năm kể từ ngày rút vốn ban đầu và thời gian ân hạn 3 năm, với số tiền vay tối đa 134.800.000.000 VND, lãi suất 7,6%; nhằm thanh toán chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Tân Kiều, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp. Khoản vay được thế chấp bằng quyền khai thác dự án – Xem thêm mục 4.7.
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp là khoản vay có thời hạn là 36 tháng với lãi suất 7,5%/năm cố định trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân, từ tháng 13 áp dụng lãi suất thả nổi theo quy định của Ngân hàng; số tiền vay tối đa là 32.000.000.000 VND, trong đó tối đa 21.000.000.000 VND nhằm mục đích thanh toán tiền nhận chuyển nhượng 23 quyền sử dụng đất và tối đa 11.000.000.000 VND nhằm mục đích thanh toán chi phí xây dựng thô nhà ở liền kề của 23 lô đất trong KDC Thụy Vân. Khoản vay được thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của 23 lô đất trong KDC Thụy Vân; đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai của dự án và các tài sản khác ngoài dự án là bất động sản – Xem thêm mục 4.6.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

- Khoản nợ thuê tài chính của Công ty là khoản thuê hạ tầng khu công nghiệp Trần Quốc Toản giữa Công ty và Sở tài chính tỉnh Đồng Tháp với tổng giá trị thuê hạ tầng là 12.457.518.514 đồng trong 46 năm, bắt đầu từ năm 2010 kết thúc năm 2056. Tổng giá trị thuê hạ tầng sẽ được điều chỉnh khi các công trình đầu tư xây dựng hoàn thành và được Sở Tài chính thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư. Theo Công văn số 131/UBND-KTTH ngày 10 tháng 03 năm 2017 của UBND tỉnh Đồng Tháp, Công ty và Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp ký thêm phụ lục hợp đồng cho Hợp đồng thuê số 02/HĐ, điều chỉnh giá thuê theo tổng giá trị vốn ngân sách đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Trần Quốc Toản là 25.959.244.055 VND trong 40 năm, tính từ thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Các khoản nợ thuê tài chính được chi tiết như sau:

Thời hạn	Tại ngày 30/06/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	VND			VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	648.981.102	-	648.981.102	648.981.102	-	648.981.102
Trên 1 năm đến 5 năm	2.595.924.408	-	2.595.924.408	2.595.924.408	-	2.595.924.408
Trên 5 năm	20.118.414.136	-	20.118.414.136	20.118.414.136	-	20.118.414.136
Cộng	23.363.319.646	-	23.363.319.646	23.363.319.646	-	23.363.319.646

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.20. Vốn chủ sở hữu

4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2020	386.000.000.000	(46.460.000)	70.008.974.751	57.116.247.270	513.078.762.021
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	40.149.267.937	40.149.267.937
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	8.029.881.394	(8.029.881.394)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(6.277.411.047)	(6.277.411.047)
Tăng khác	-	-	-	36.936.000	36.936.000
Tại ngày 30/06/2020	386.000.000.000	(46.460.000)	78.038.856.145	82.995.158.766	546.987.554.911
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	56.335.402.339	56.335.402.339
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	11.267.052.661	(11.267.052.661)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(8.802.489.494)	(8.802.489.494)
Chia cổ tức	-	-	-	(57.159.787.400)	(57.159.787.400)
Tại ngày 01/01/2021	386.000.000.000	(46.460.000)	89.305.908.806	62.101.231.550	537.360.680.356
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	35.455.069.056	35.455.069.056
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	16.702.079.756	(16.702.079.756)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5.522.359.817)	(5.522.359.817)
Chia cổ tức	-	-	-	(52.490.000.000)	(52.490.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(12.000.000)	(12.000.000)
Tại ngày 30/06/2021	386.000.000.000	(46.460.000)	106.007.988.562	22.829.861.033	514.791.389.595

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
UBND tỉnh Đồng Tháp	196.860.000.000	356.999.000.000
Tổng Công ty CP Xuất Nhập Khẩu và Xây Dựng Việt Nam	93.150.000.000	-
Ông Vũ Quốc Hoàng	68.450.000.000	-
Vốn góp của các đối tượng khác	27.540.000.000	29.001.000.000
Cộng	386.000.000.000	386.000.000.000

Theo Quyết định số 997/QĐ-UBND-HC ngày 25/09/2015 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Tháp, Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp được chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Tại ngày 10 tháng 11 năm 2016, Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp đã nhận vốn và tài sản từ Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp theo Biên Bản Bàn Giao "Vốn và Tài sản từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp".

4.20.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	38.600.000	38.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	38.600.000	38.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(4.600)	(4.600)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	38.595.400	38.595.400

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.20.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2021	89.305.908.806
Trích trong kỳ	16.702.079.756
Tại ngày 30/06/2021	106.007.988.562

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cát khai thác	111.747.592.516	159.234.966.224
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	47.104.957.318	43.708.419.884
Doanh thu công trình XD CB	26.204.369.091	5.803.601.818
Doanh thu hàng hóa BĐS	23.163.960.942	1.023.636.364
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.772.503.212	4.401.566.907
Cộng	213.993.383.079	214.172.191.197
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 4.32	2.042.986.640	2.149.173.400

4.22. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn cát khai thác	78.376.998.547	110.135.977.955
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	35.844.350.150	32.748.629.458
Giá vốn công trình XD CB	22.293.864.578	5.951.991.545
Giá vốn hàng hóa BĐS	8.714.511.846	740.993.159
Giá vốn thử nghiệm, dịch vụ khác	3.882.077.828	2.366.890.921
Cộng	149.111.802.949	151.944.483.038

4.23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	9.604.544.345	18.035.116.876
Lãi tiền ký quỹ Bảo vệ môi trường	140.102.230	-
Lãi tiền gửi thanh toán	3.014.178	1.493.220
Doanh thu hoạt động tài chính khác	15.825.000	-
Cộng	9.763.485.753	18.036.610.096

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.24. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	5.007.540.573	6.784.252.011

4.25. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	3.748.403.506	3.501.418.362
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.007.778.986	2.884.218.543
Chi phí vật liệu, bao bì	2.580.286.446	2.327.468.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.372.393.187	1.276.672.804
Chi phí bằng tiền khác	1.705.593.702	1.474.565.303
Cộng	12.414.455.827	11.464.343.951

4.26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.176.754.853	6.051.661.838
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.114.764.287	1.601.085.223
Chi phí dịch vụ mua ngoài	871.724.313	553.335.022
Thuế, phí và lệ phí	533.575.127	346.892.255
Chi phí vật liệu quản lý	75.702.410	72.320.227
Chi phí đồ dùng văn phòng	106.210.000	169.618.591
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(1.524.964.247)	(447.719.313)
Chi phí bằng tiền khác	6.082.067.333	5.869.414.095
Cộng	15.435.834.076	14.216.607.938

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.27. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Kiểm kê phát hiện thừa	2.234.518.058	1.727.832.259
Lãi từ thanh lý TSCĐ	273.572.454	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	42.372.900	667.534.228
Thu tiền điện thoại vượt	14.393.136	16.146.272
Khác	4.136.875	10.893.839
Cộng	<u>2.568.993.423</u>	<u>2.422.406.598</u>

4.28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	52.087.220.133	54.848.851.995
Chi phí nguyên vật liệu	14.556.903.536	34.749.326.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.942.025.085	25.004.015.207
Chi phí khấu hao	11.435.779.636	10.762.870.280
Chi phí khác	48.038.397.575	52.822.352.145
Cộng	<u>153.060.325.965</u>	<u>178.187.416.114</u>

4.29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	44.324.311.221	50.193.425.219
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	21.899.603	27.361.189
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	44.346.210.824	50.220.786.408
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ	<u>8.869.242.165</u>	<u>10.044.157.282</u>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế TNDN.

4.30. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	433.882.755.285	528.947.501.188

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.31. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(372.314.137.068)	(494.467.383.233)

4.32. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

- | | |
|--|--------------------------|
| 1. Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp | Công ty con |
| 2. Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp | Công ty con |
| 3. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng – Xem thêm mục 4.3	505.747.187	219.448.882
Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm mục 4.4	3.400.000.000	7.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn – Xem thêm mục 4.12	(566.669.029)	(1.468.052.577)
	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND

Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp:

Phải thu ngắn hạn khác – Xem thêm mục 4.5	2.000.000.000	2.000.000.000
---	---------------	---------------

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ - Xem thêm mục 4.21	2.042.986.640	2.149.173.400
Mua hàng và dịch vụ cung cấp	9.286.267.652	9.102.457.951

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Công ty CP Tư vấn thiết kế xây dựng BMC Đồng Tháp		
Mua hàng và dịch vụ cung cấp	318.181.818	213.636.366
Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:		
	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Ông Võ Đình Quốc Huy – Chủ tịch HĐQT	1.473.016.000	1.202.018.834
Ông Nguyễn Hữu Phước – Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	1.318.727.000	1.417.474.867
Bà Trần Thị Thúy Hằng – Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	1.170.961.000	1.245.536.209
Bà Phạm Minh Nghĩa – Phó Tổng Giám đốc	1.069.606.000	1.170.469.655
Ông Nguyễn Hoàng Anh – Phó Tổng Giám đốc	898.564.000	694.060.383
Ông Nguyễn Thành Trung – Kế toán trưởng	988.230.000	1.059.569.043
Tổng	<u>6.919.104.000</u>	<u>6.789.128.990</u>

4.33. Thu nhập Ban kiểm soát

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Ông Đặng Thanh Hồng – Trưởng Ban Kiểm soát	908.875.000	505.475.254
Bà Nguyễn Thị Thanh An – Thành viên Ban Kiểm soát	255.401.000	250.611.223
Ông Nguyễn Phan Trọng Toàn – Thành viên Ban Kiểm soát	292.504.000	231.758.948
Tổng	<u>1.456.780.000</u>	<u>987.845.425</u>

4.34. Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 40 năm với tiền thuê cố định mỗi kỳ:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	2.242.300.671	2.251.933.677

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2021, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Từ 1 năm trở xuống	41.349.345	41.349.345
Trên 1 năm đến 5 năm	206.746.725	206.746.725
Trên 5 năm	1.288.721.253	1.309.395.925
Cộng	1.536.817.323	1.557.491.995

4.35. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đang diễn ra và mặc dù đang tác động tiêu cực về mặt tài chính cho Công ty đến ngày 30/06/2021 nhưng Công ty cũng chưa thể ước tính được các ảnh hưởng tiềm tàng, tích cực hoặc tiêu cực, sau ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến nhanh và phụ thuộc vào các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam và các nước.

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 30/06/2021 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những giai đoạn tài chính sắp tới.

4.36. Các thông tin khác

Công ty chưa thực hiện điều chỉnh kết quả của kiểm toán nhà nước cho năm 2020 do đang chờ ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp - Chủ sở hữu. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh kết quả sau cùng sau khi có sự phê duyệt phương án, thống nhất kết quả kiểm toán, phương án điều chỉnh của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp.



Nguyễn Hữu Phước
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An
Người lập

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 08 năm 2021